

Ván dăm – Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Particleboards – Terminology, definition and classification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định thuật ngữ, định nghĩa và phân loại ván dăm sử dụng chất kết dính hữu cơ.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Các thuật ngữ sử dụng trong tiêu chuẩn này được định nghĩa như sau:

2.1 Nguyên liệu sản xuất

2.1.1

Dăm (particle)

Những phần tử nhỏ có hình dạng khác nhau được tách ra từ gỗ hoặc thực vật có xenlulô khác.

2.1.2

Dăm mảnh (flakes)

Dăm phẳng, mỏng, thông thường có độ dày đồng đều trong khoảng $0,2 \text{ mm} \div 0,4 \text{ mm}$, chiều dài từ $25 \text{ mm} \div 100 \text{ mm}$, chiều rộng khoảng 25 mm .

2.1.3

Dăm vuông (chips)

Dăm có chiều dày và chiều rộng qui ước gần xấp xỉ nhau, chiều dài trong khoảng $12 \text{ mm} \div 25 \text{ mm}$.

2.1.4

Dăm bào (shavings)

Dạng dăm mỏng được tạo ra do quá trình gia công phay, bào gỗ.

2.1.5

Mùn cưa (sawdust)

Phoi sinh ra trong quá trình gia công cưa, xẻ gỗ.

2.1.6

Dăm dẹt (wafers)

Dăm có chiều dày nhỏ hơn chiều rộng quỹ ước.

2.1.7

Dăm dải (strands)

Dăm mảnh hoặc bó sợi có chiều dài trên 30 mm.

2.1.8

Keo (glue/adhesive)

Chất dùng để kết dính các dăm lại với nhau.

2.1.9

Phụ gia (additive)

Những chất cho thêm vào để cải thiện chất lượng ván dăm (chậm cháy, chịu mục, chịu mối, chịu ẩm...).

2.2 Sản phẩm ván dăm

2.2.1

Ván dăm (wood particleboards/particleboards)

Ván được hình thành bằng cách trộn dăm với keo và phụ gia rồi ép dưới điều kiện áp suất và/hoặc nhiệt độ.

2.2.2

Ván dăm phẳng (flat particleboards)

Ván dăm có bề mặt phẳng.

2.2.3

Ván dăm có bề mặt định hình (particleboards with profiled surface)

Ván dăm được tạo hình lồi hoặc lõm trên bề mặt.

2.2.4

Ván dăm có cạnh định hình (particleboards with profiled edge)

Ván dăm được tạo hình có đường gờ ở cạnh.

2.2.5

Ván dăm một lớp (single layer particleboards)

Ván dăm sử dụng loại dăm có cùng kích thước.

2.2.6

Ván dăm ba lớp (three-layer particleboards)

Ván dăm có hai lớp mặt và một lớp giữa, trong đó kích thước dăm lớp mặt khác kích thước dăm lớp giữa.

2.2.7

Ván dăm nhiều lớp (multi-layer particleboards)

Ván dăm có các lớp trong và hai lớp mặt bố trí đối xứng qua lớp giữa và phân biệt với nhau bằng kích thước dăm.

2.2.8

Ván dăm tiệm biến (graduated particleboards)

Ván dăm có kích thước dăm thay đổi từ nhỏ đến lớn theo chiều hướng tâm hoặc ngược lại.

2.2.9

Ván dăm định hướng (oriented particleboards)

Ván dăm sử dụng dăm sắp xếp theo hướng qui định.

2.2.10

Ván dăm rỗng (particleboards with tubular holes)

Ván dăm có các lỗ rỗng hình ống xuyên suốt, song song với bề mặt tấm.

2.2.11

Ván dăm thông dụng (general purpose particleboards)

Ván dăm sử dụng cho các mục đích thông thường.

2.2.12

Ván dăm chuyên dụng (special purpose particleboards)

Ván dăm sử dụng theo yêu cầu riêng.

2.2.13

Ván dăm chịu tải (load bearing particleboards)

Ván dăm chịu được tải trọng nhất định.

2.2.14

Ván dăm chịu tải lớn (heavy duty load bearing particleboards)

Ván dăm chịu được tải trọng lớn.

2.2.15

Ván dăm chậm cháy (fire retardant particleboards)

Ván dăm có sử dụng phụ gia để hạn chế khả năng cháy.

2.2.16

Ván dăm chịu ẩm (moisture resistance particleboards)

Ván dăm có sử dụng phụ gia để hạn chế khả năng thâm nhập của hơi ẩm.

2.2.17

Ván dăm chịu sâu nấm (biological attack resistance particleboards)

Ván dăm có sử dụng phụ gia để hạn chế hoặc chống lại sâu nấm.

2.2.18

Ván dăm cách âm (sound absorbing particleboards)

Ván dăm có khả năng hấp thụ âm.

2.2.19

Ván dăm không đánh nhẵn (unsanded particleboards)

Ván dăm phẳng không được đánh nhẵn bề mặt.

2.2.20

Ván dăm được đánh nhẵn (sanded particleboards)

Ván dăm phẳng được đánh nhẵn bề mặt.

2.2.21

Ván dăm phủ mặt (overlaid particle boards)

Ván dăm có phủ lớp trang trí.

2.3 Điều kiện sử dụng

2.3.1

Điều kiện khô (dry condition)

Điều kiện được đặc trưng bởi độ ẩm trong vật liệu tương ứng với nhiệt độ ở 20 °C và độ ẩm tương đối của không khí vượt quá 65 % chỉ vài tuần trong một năm.

2.3.2

Điều kiện ẩm (moisture condition)

Điều kiện được đặc trưng bởi độ ẩm trong vật liệu tương ứng với nhiệt độ ở 20 °C và độ ẩm tương đối của không khí vượt quá 85 % chỉ vài tuần trong một năm.

3 Phân loại

3.1 Theo công nghệ sản xuất ván dăm

- Ván dăm theo công nghệ ép phẳng;
- Ván dăm theo công nghệ ép trống;
- Ván dăm theo công nghệ đùn:
 - + Ván dăm đặc;
 - + Ván dăm rỗng.

3.2 Theo trạng thái bề mặt ván dăm

- Ván dăm không đánh nhẵn;
- Ván dăm được đánh nhẵn;
- Ván dăm phủ mặt bằng chất phủ lỏng;
- Ván dăm phủ mặt bằng các vật liệu khác (ván mỏng, giấy trang trí, tấm bản mỏng trang trí...).

3.3 Theo hình dạng ván dăm

- Ván dăm phẳng;
- Ván dăm có bề mặt định hình;
- Ván dăm có cạnh định hình.

3.4 Theo kích thước và hình dạng của dăm

- Ván dăm vuông;
- Ván dăm dẹt;
- Ván với các loại dăm khác.

3.5 Theo cấu trúc ván dăm

- Ván dăm một lớp;
- Ván dăm nhiều lớp;
- Ván dăm tiệm biến;
- Ván dăm rỗng;
- Ván dăm định hướng.

3.6 Theo mục đích và điều kiện sử dụng

- Ván dăm thông dụng;
- Ván dăm sử dụng trong nhà ở điều kiện khô;
- Ván dăm chịu tải sử dụng trong xây dựng:
 - + Ở điều kiện khô;
 - + Ở điều kiện ẩm.
- Ván dăm chuyên dụng:
 - + Ván dăm chịu tải lớn;
 - + Ván dăm chống sâu nấm;
 - + Ván dăm chậm cháy;
 - + Ván dăm tiêu âm;
 - + Các loại ván dăm khác.

4 Ký hiệu

P1 - Ván dăm thông dụng sử dụng ở điều kiện khô.

P2 - Ván dăm sử dụng trong nhà ở điều kiện khô.

P3 - Ván dăm không chịu tải sử dụng ở điều kiện ẩm.

P4 - Ván dăm chịu tải sử dụng ở điều kiện khô.

P5 - Ván dăm chịu tải sử dụng ở điều kiện ẩm.

P6 - Ván dăm chịu tải lớn sử dụng ở điều kiện khô.

P7 - Ván dăm chịu tải lớn sử dụng ở điều kiện ẩm.